

**Báo cáo Tài chính riêng**  
**Quý 2 năm 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**



*Handwritten signature*

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo Tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-35

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>130.975.553.277</b>	<b>137.966.082.670</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	20.078.324.947	34.393.617.583
111	1. Tiền		16.078.324.947	21.893.617.583
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	12.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	25.120.152.504	25.665.552.504
121	1. Chứng khoán kinh doanh		25.120.152.504	25.665.552.504
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		74.938.022.055	69.737.143.351
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	28.491.069.030	38.637.555.106
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.041.873.115	4.270.885.921
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	44.405.079.910	26.828.702.324
140	IV. Hàng tồn kho		497.418.981	511.489.583
141	1. Hàng tồn kho	7	497.418.981	511.489.583
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.341.634.790	7.658.279.649
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.964.937.755	2.208.636.975
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.355.541.805	5.439.054.377
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	21.155.230	10.588.297
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.400.148.164.309</b>	<b>1.318.876.564.279</b>
220	II. Tài sản cố định		102.552.564.306	106.163.677.375
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	102.552.564.306	106.163.677.375
222	- Nguyên giá		155.378.019.988	152.698.634.738
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.825.455.682)	(46.534.957.363)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		60.860.112.294	37.518.271.884
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	60.860.112.294	37.518.271.884
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.184.418.460.634	1.122.141.067.029
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.133.441.067.029	1.048.441.067.029
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		73.700.000.000	73.700.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(22.722.606.395)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		52.317.027.075	53.053.547.991
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	52.317.027.075	53.053.547.991
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.531.123.717.586</b>	<b>1.456.842.646.949</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>546.993.592.060</b>	<b>505.898.252.863</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>215.049.114.644</b>	<b>189.680.797.697</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	29.701.900.028	27.238.259.310
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.083.184	6.135.888
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.771.842.418	3.319.964.161
314	4. Phải trả người lao động		2.904.714.907	4.415.869.385
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4.306.502.440	7.994.697.993
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	960.618.873	2.696.513.141
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	174.255.455.485	141.821.457.194
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.138.997.309	2.187.900.625
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>331.944.477.416</b>	<b>316.217.455.166</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	331.944.477.416	316.217.455.166
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>984.130.125.526</b>	<b>950.944.394.086</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>984.130.125.526</b>	<b>950.944.394.086</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		630.449.640.000	630.449.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		630.449.640.000	630.449.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68.173.434.923	68.173.434.923
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		285.507.050.603	252.321.319.163
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		252.321.319.163	130.799.250.485
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		33.185.731.440	121.522.068.678
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.531.123.717.586</b>	<b>1.456.842.646.949</b>

*Lưu Việt Bắc*

*Nguyễn Thị Lê Hằng*



Lưu Việt Bắc  
Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng  
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Quý 2 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	41.745.533.005	60.734.149.495	86.049.471.673	123.362.355.275
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.745.533.005	60.734.149.495	86.049.471.673	123.362.355.275
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	18	37.236.132.314	48.286.408.464	74.208.149.237	100.403.334.387
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.509.400.691	12.447.741.031	11.841.322.436	22.959.020.888
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	44.238.030.072	16.491.660.069	74.753.331.605	55.299.154.242
22	7. Chi phí tài chính	20	31.660.378.905	5.028.644.903	42.307.840.855	8.171.066.632
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.641.405.061	4.167.349.039	19.052.340.417	6.610.897.041
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	6.038.908.067	850.008.577	11.110.420.265	5.726.913.838
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.048.143.791	23.060.747.620	33.176.392.921	64.360.194.660
31	10. Thu nhập khác	22	14.095.740	1.305.314	25.525.740	1.305.814
32	11. Chi phí khác	23	16.166.180	751.674	16.187.221	29.862.456
40	12. Lợi nhuận khác		(2.070.440)	553.640	9.338.519	(28.556.642)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.046.073.351	23.061.301.260	33.185.731.440	64.331.638.018
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	-	753.270.587	-	1.206.392.666
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(172.259.173)	-	(172.259.173)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.046.073.351	22.480.289.846	33.185.731.440	63.297.504.525

*Lucia*

Lưu Việt Bắc  
Người lập  
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thị Lê Hằng  
Kế toán trưởng



M.S.D.N: Đường Đức Tỉnh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Quý 2 năm 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>33.185.731.440</b>	<b>64.331.638.018</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		7.027.019.235	10.115.879.832
03	Các khoản dự phòng		22.722.606.395	861.295.864
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(74.753.331.605)	(55.299.154.242)
06	Chi phí lãi vay		19.052.340.417	6.610.897.041
07	Các khoản điều chỉnh khác		473.053.188	607.964.636
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>7.707.419.070</b>	<b>27.228.521.149</b>
09	Giảm các khoản phải thu		10.571.126.850	9.806.656.120
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		14.070.602	(81.521.266)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(2.746.828.074)	22.833.665.817
12	Giảm chi phí trả trước		(756.300.780)	887.038.158
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		-	(23.081.396.127)
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.630.465.601)	(9.001.993.508)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.220.000.000)	(2.520.227.432)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.048.903.316)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(7.109.881.249)</b>	<b>26.070.742.911</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.217.245.660)	(775.989.360)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(25.893.400.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	111.922.245.689
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(85.000.000.000)	(284.726.680.000)
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.816.846.920	41.112.351.986
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(53.400.398.740)</b>	<b>(158.361.471.685)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Quý 2 năm 2021  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 (Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	130.209.908.796
33	Tiền thu từ đi vay		202.045.336.307	168.688.905.341
34	Tiền trả nợ gốc vay		(154.357.368.954)	(94.385.891.974)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.492.980.000)	(71.769.272.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>46.194.987.353</b>	<b>132.743.649.663</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(14.315.292.636)</b>	<b>452.920.889</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	34.393.617.583	26.029.633.252
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>20.078.324.947</b>	<b>26.482.554.141</b>

*[Signature]*  
 Lưu Việt Bắc  
 Người lập

*[Signature]*  
 Nguyễn Thị Lê Hằng  
 Kế toán trưởng

*[Signature]*  
 Dương Đức Tính  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Quý 2 năm 2021

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (“Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 04 năm 2020.

**1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính**

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi, xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Phòng 406, tầng 4, tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP Hà Nội	

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có các Công ty con được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 4 – Các khoản đầu tư tài chính.



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ báo cáo năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị trực thuộc - hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:



- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ báo cáo được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ báo cáo sau.



Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội, thuê đất và khoản trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Bắc Ninh và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ báo cáo được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

## **2.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## **2.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.12 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.



## 2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.14 Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.15 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và
- ▶ Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *Thuế hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### *Ưu đãi thuế*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## 2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	292.936.737	477.166.116
Tiền gửi ngân hàng	15.785.388.210	21.416.451.467
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	12.500.000.000
	<b>20.078.324.947</b>	<b>34.393.617.583</b>



4. Các khoản đầu tư tài chính  
a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (*)	25.120.152.504	30.004.600.000	25.665.552.504	29.582.000.000
	<b>25.120.152.504</b>	<b>30.004.600.000</b>	<b>25.665.552.504</b>	<b>29.582.000.000</b>

(\*) Tương ứng 422.600 cổ phiếu được xác định theo giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2021 trên sàn HOSE là 71.000 VND/cổ phiếu.

b) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000	-	259.826.680.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	115.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	234.481.887.029	22.722.606.395	234.481.887.029	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	57.500.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	324.075.000.000	-	324.075.000.000	-
	<b>1.133.441.067.029</b>	<b>22.722.606.395</b>	<b>1.048.441.067.029</b>	-

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**  
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 2 năm 2021

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động sản xuất kinh doanh	99,93%	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%	99,93%	
			Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.							
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 2 năm 2021

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Hoạt động sản xuất kinh doanh Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	52,35%	52,35%	3,02%	3,08%	55,37%	55,43%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 2 năm 2021

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
9	Công ty Cổ phần giao nhận A Plus	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Hoạt động sản xuất kinh doanh Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); chuyên phát.	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
10	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất.	0,00%	0,00%	41,53%	75,00%	41,53%	75,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá.	0,00%	0,00%	55,37%	100,00%	55,37%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không.	0,00%	0,00%	55,37%	100,00%	55,37%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
14	Công ty Cổ phần miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	Số 027, Tổ 2, Đường Hưng Hòa, Phường Duyên Hải, Thành Phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	0,00%	0,00%	35,99%	65,00%	35,99%	65,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

*Handwritten signature*



c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i)	73.700.000.000	-	-	73.700.000.000	-	-
	<b>73.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>73.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) Tương ứng 1.100.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Công ty Cổ phần Logistics ASG	4.825.985.488	2.568.593.907
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.293.000.000	7.293.000.000
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	4.728.215.527	5.849.240.885
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	3.952.470.433	2.247.330.527
Công ty TNHH Vận tải ASG	30.518.400	10.581.670.000
Khác	7.660.879.182	10.097.719.787
	<b><u>28.491.069.030</u></b>	<b><u>38.637.555.106</u></b>

**6. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tạm ứng	437.564.913	156.915.200
Ký cược, ký quỹ	201.850.000	371.270.900
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	43.474.002.000	25.982.668.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay trích trước	5.830.136	15.279.451
Phải thu khác	285.832.861	302.568.773
	<b><u>44.405.079.910</u></b>	<b><u>26.828.702.324</u></b>

**7. Hàng tồn kho**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	497.418.981	511.489.583
	<b><u>497.418.981</u></b>	<b><u>511.489.583</u></b>

**8. Chi phí trả trước**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	1.211.212.846	653.986.777
Khác	1.753.724.909	1.554.650.198
	<b>2.964.937.755</b>	<b>2.208.636.975</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (*)	10.221.022.099	10.341.503.917
Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	42.096.004.976	42.712.044.074
	<b>52.317.027.075</b>	<b>53.053.547.991</b>

(\*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê lại đất tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để sử dụng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(\*\*) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm và 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	60.860.112.294	37.518.271.884
- Dự án Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2	16.899.575.862	16.899.575.862
- Dự án Khu dịch vụ logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2	43.960.536.432	20.618.696.022
	<b>60.860.112.294</b>	<b>37.518.271.884</b>



**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Tại ngày 01/01/2021	73.379.971.446	20.585.344.958	54.147.081.087	4.284.469.693	301.767.554	-	152.698.634.738
Mua mới	-	2.646.385.250	-	33.000.000	-	-	2.679.385.250
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>73.379.971.446</b>	<b>23.231.730.208</b>	<b>54.147.081.087</b>	<b>4.317.469.693</b>	<b>301.767.554</b>	<b>-</b>	<b>155.378.019.988</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>							
Tại ngày 01/01/2021	17.717.045.460	7.479.496.851	18.300.224.003	2.763.557.370	274.633.679	-	46.534.957.363
Khấu hao	2.076.230.748	893.160.790	3.012.688.710	299.907.269	8.510.802	-	6.290.498.319
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>19.793.276.208</b>	<b>8.372.657.641</b>	<b>21.312.912.713</b>	<b>3.063.464.639</b>	<b>283.144.481</b>	<b>-</b>	<b>52.825.455.682</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2021	55.662.925.986	13.105.848.107	35.846.857.084	1.520.912.323	27.133.875	-	106.163.677.375
Tại ngày 30/06/2021	<b>53.586.695.238</b>	<b>14.859.072.567</b>	<b>32.834.168.374</b>	<b>1.254.005.054</b>	<b>18.623.073</b>	<b>-</b>	<b>102.552.564.306</b>

*M. Jean*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**  
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 2 năm 2021

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.517.712.953	5.517.712.953	5.017.738.091	5.017.738.091
Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.869.161.538	1.869.161.538	3.165.347.223	3.165.347.223
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hoá ALS	5.872.359.780	5.872.359.780	7.748.044.391	7.748.044.391
Công ty Cổ phần Vatuco 378	4.831.006.320	4.831.006.320	-	-
Khác	11.611.659.437	11.611.659.437	11.307.129.605	11.307.129.605
	<b>29.701.900.028</b>	<b>29.701.900.028</b>	<b>27.238.259.310</b>	<b>27.238.259.310</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021		Phát sinh		30/06/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	735.930.518	735.930.518	1.309.208.504	-	1.309.208.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.198.844.770	2.220.000.000	-	21.155.230	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.588.297	382.938.873	936.147.252	632.241.208	-	68.444.532
Tiền thuế đất	-	-	391.939.382	783.878.764	-	391.939.382
Các loại thuế khác	-	2.250.000	30.724.506	30.724.506	-	2.250.000
	<b>10.588.297</b>	<b>3.319.964.161</b>	<b>4.314.741.658</b>	<b>2.756.052.982</b>	<b>21.155.230</b>	<b>1.771.842.418</b>

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu thường	3.180.821.918	3.180.821.918
Lãi vay trích trước	699.478.882	277.604.066
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	3.600.000.000
Phải trả khác	426.201.640	936.272.009
	<u><b>4.306.502.440</b></u>	<u><b>7.994.697.993</b></u>

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	151.145.654	158.904.454
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BHTN	101.531.765	4.579.425
Ký quỹ, ký cược	515.000.000	515.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.372.500	1.569.352.500
Lãi trái phiếu chuyển đổi	2.252.000	2.252.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.316.954	446.424.762
	<u><b>960.618.873</b></u>	<u><b>2.696.513.141</b></u>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 2 năm 2021

**15. Các khoản vay và nợ**

	01/01/2021		Phát sinh		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Các khoản vay ngắn hạn	121.027.172.241	121.027.172.241	176.396.215.927	143.962.217.636	153.461.170.532	153.461.170.532
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	121.027.172.241	121.027.172.241	61.396.215.927	143.962.217.636	38.461.170.532	38.461.170.532
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	-	-	35.000.000.000	-	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	-	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	20.794.284.953	20.794.284.953	10.395.151.318	10.395.151.318	20.794.284.953	20.794.284.953
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	20.794.284.953	20.794.284.953	10.395.151.318	10.395.151.318	20.794.284.953	20.794.284.953
	141.821.457.194	141.821.457.194	186.791.367.245	154.357.368.954	174.255.455.485	174.255.455.485
<b>Vay dài hạn</b>						
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	41.584.587.622	41.584.587.622	25.649.120.380	10.395.151.318	56.838.556.684	56.838.556.684
Trái phiếu thường (*)	295.427.152.497	295.427.152.497	-	(473.053.188)	295.900.205.685	295.900.205.685
+ Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(4.572.847.503)	(4.572.847.503)	-	(473.053.188)	(4.099.794.315)	(4.099.794.315)
	337.011.740.119	337.011.740.119	25.649.120.380	9.922.098.130	352.738.762.369	352.738.762.369
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	20.794.284.953	20.794.284.953			20.794.284.953	20.794.284.953
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	316.217.455.166	316.217.455.166			331.944.477.416	331.944.477.416

*Handwritten signature*

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2021 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
1	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	53715.20.0 02.1517387 ngày 13/11/2020	38.461.170.532	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản cố định
2	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	2850.17.002.151 7387.TD ngày 10 tháng 02 năm 2017	31.189.436.304	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Năm đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp – Bắc Ninh; đồng sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1
3	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	1889.21.002.151 7387.TD ngày 28 tháng 01 năm 2021	25.649.120.380	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**  
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 2 năm 2021

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2021 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
4	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	02/2021/HEVV/ ASG-ASGI	35.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	5,5%/năm	Tín chấp
5	Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	12/HEVV/TNC/ ASG	80.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4%/năm	Tín chấp



16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>482.999.170.000</b>	<b>3.571.428.571</b>	<b>6.841.967.556</b>	<b>205.449.533.128</b>	<b>698.862.099.255</b>
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	63.297.504.525	63.297.504.525
Tăng vốn	147.450.470.000	-	-	-	147.450.470.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(72.449.875.500)	(72.449.875.500)
Tăng khác	-	64.602.006.352	-	-	64.602.006.352
Giảm khác	-	-	(6.841.967.556)	-	(6.841.967.556)
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>630.449.640.000</b>	<b>68.173.434.923</b>	<b>-</b>	<b>196.297.162.153</b>	<b>894.920.237.076</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>630.449.640.000</b>	<b>68.173.434.923</b>	<b>-</b>	<b>252.321.319.163</b>	<b>950.944.394.086</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	33.185.731.440	33.185.731.440
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>630.449.640.000</b>	<b>68.173.434.923</b>	<b>-</b>	<b>285.507.050.603</b>	<b>984.130.125.526</b>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	56.051.000.000	8,89%	56.051.000.000	8,89%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	40.860.070.000	6,48%	40.860.070.000	6,48%
Khác	533.538.570.000	84,63%	533.538.570.000	84,63%
	<b>630.449.640.000</b>	<b>100%</b>	<b>630.449.640.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	630.449.640.000	482.999.170.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	147.450.470.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<b>630.449.640.000</b>	<b>630.449.640.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.569.352.500	923.900.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	72.449.875.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	72.449.875.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	1.492.980.000	71.769.272.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.492.980.000	71.769.272.500
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>76.372.500</b>	<b>1.604.503.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.044.964	63.044.964
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	63.044.964	63.044.964
- Cổ phiếu phổ thông	63.044.964	63.044.964
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.044.964	63.044.964
- Cổ phiếu phổ thông	63.044.964	63.044.964
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**17. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	55.440.411.757	48.677.671.960
Dịch vụ vận tải hàng hoá	18.897.726.377	61.503.584.050
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	11.131.577.174	11.079.649.265
Dịch vụ khác	579.756.365	2.101.450.000
	<b>86.049.471.673</b>	<b>123.362.355.275</b>



**18. Giá vốn cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	51.271.188.661	45.032.010.410
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	14.761.031.683	45.542.931.543
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	7.830.914.649	8.044.206.606
Giá vốn khác	345.014.244	1.784.185.828
	<b>74.208.149.237</b>	<b>100.403.334.387</b>

**19. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	147.643.205	1.856.137.036
Cổ tức, lợi nhuận được chia	74.605.688.400	53.151.267.467
Lãi trái phiếu	-	67.068.493
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	-	224.681.246
	<b>74.753.331.605</b>	<b>55.299.154.242</b>

**20. Chi phí tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.663.299.321	6.109.523.167
Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	501.373.874
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	-	604.996.100
Dự phòng đầu tư tài chính	22.722.606.395	861.295.864
Lãi trái phiếu thường	13.389.041.096	-
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ	473.053.188	-
Phí tư vấn và đại lý trái phiếu chuyển đổi	-	2.968.536
Khác	59.840.855	90.909.091
	<b>42.307.840.855</b>	<b>8.171.066.632</b>

## 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.031.248.673	4.673.447.865
Chi phí đồ dùng văn phòng	199.731.883	140.620.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	732.800.799	763.330.456
Thuế phí và lệ phí	6.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	-	(3.454.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.602.672.880	2.266.611.516
Chi phí bằng tiền khác	1.537.966.030	1.331.903.514
	<b>11.110.420.265</b>	<b>5.726.913.838</b>

## 22. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	25.525.740	1.305.814
	<b>25.525.740</b>	<b>1.305.814</b>

## 23. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	16.187.221	29.862.456
	<b>16.187.221</b>	<b>29.862.456</b>



#### 24. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>33.185.731.440</b>	<b>64.331.638.018</b>
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế (*)	(549.873.516)	
- Hoạt động được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	-	9.733.186.984
- Hoạt động không ưu đãi	33.735.604.956	54.598.451.034
	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	423.581.318	425.277.084
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	74.605.688.400	53.151.267.467
Thu nhập được ưu đãi miễn thuế TNDN	-	9.733.186.984
Thu nhập được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	-	-
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	-	1.872.460.651
	-	-
Thuế suất được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	8,5%	8,5%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
	-	-
<b>Thuế TNDN trong năm hoạt động được ưu đãi</b>	<b>-</b>	<b>827.320.894</b>
<b>Thuế TNDN trong năm hoạt động không ưu đãi</b>	<b>-</b>	<b>374.492.130</b>
	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	4.579.642
	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>1.206.392.666</b>

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án “Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh”, chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Tuy nhiên, tới năm 2020 dự án mới bắt đầu có thu nhập chịu thuế, nên thời gian miễn thuế TNDN được tính từ năm 2020.

#### 25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.109.981.947	7.060.812.026
Chi phí nhân công	14.068.720.468	19.504.662.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.027.019.235	10.115.879.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.113.761.142	66.381.475.067
Chi phí khác bằng tiền	2.999.086.710	3.067.419.286
	<b>85.318.569.502</b>	<b>106.130.248.225</b>

**27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



**28. Báo cáo theo bộ phận**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này  
 Năm 2021

	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>55.440.411.757</b>	<b>18.897.726.377</b>	<b>11.131.577.174</b>	<b>579.756.365</b>	<b>86.049.471.673</b>
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>55.440.411.757</b>	<b>18.897.726.377</b>	<b>11.131.577.174</b>	<b>579.756.365</b>	<b>86.049.471.673</b>
Giá vốn bộ phận	51.271.188.661	14.761.031.683	7.830.914.649	345.014.244	74.208.149.237
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>4.169.223.096</b>	<b>4.136.694.694</b>	<b>3.300.662.525</b>	<b>234.742.121</b>	<b>11.841.322.436</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					11.110.420.265
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>730.902.171</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					74.753.331.605
Chi phí tài chính					42.307.840.855
Thu nhập khác					25.525.740
Chi phí khác					16.187.221
Chi phí thuế TNDN hiện hành					-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>					<b>33.185.731.440</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,  
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
 Quý 2 năm 2021

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	48.677.671.960	61.503.584.050	11.079.649.265	2.101.450.000	123.362.355.275
Các khoản giảm trừ					-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>48.677.671.960</b>	<b>61.503.584.050</b>	<b>11.079.649.265</b>	<b>2.101.450.000</b>	<b>123.362.355.275</b>
Giá vốn bộ phận	45.032.010.410	45.542.931.543	8.044.206.606	1.784.185.828	100.403.334.387
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>3.645.661.550</b>	<b>15.960.652.507</b>	<b>3.035.442.659</b>	<b>317.264.172</b>	<b>22.959.020.888</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					5.726.913.838
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>17.232.107.050</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					55.299.154.242
Chi phí tài chính					8.171.066.632
Thu nhập khác					1.305.814
Chi phí khác					29.862.456
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.206.392.666
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(172.259.173)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>					<b>63.297.504.525</b>



**29. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

**30. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 07 năm 2021.



Lưu Việt Bắc  
Người lập  
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Thị Lê Hằng  
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính  
Chủ tịch Hội đồng quản trị